

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
SACOM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		373.882.198.330	909.636.891.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.781.838.952	260.391.209.319
1. Tiền	111		33.781.838.952	260.391.209.319
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.458.888.889	58.798.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.458.888.889	58.798.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.475.282.460	322.498.776.775
1. Phải thu của khách hàng	131		208.986.440.069	149.889.866.671
2. Trả trước cho người bán	132		1.643.847.800	86.389.291.980
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	130.020.200.324	88.424.289.941
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.175.205.733)	(2.204.671.817)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.117.772.661	264.496.029.027
1. Hàng tồn kho	141		1.117.772.661	264.496.029.027
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.048.415.368	3.451.987.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.050.160	2.857.586.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.783.867.990	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	204.497.218	594.400.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.202.910.658.793	1.745.656.839.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		612.855.495.446	449.611.719.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.916.326.110	97.456.928.228
- Nguyên giá	222		30.054.185.967	364.235.317.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.137.859.857)	(266.778.389.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	951.740.000	2.211.375.600
- Nguyên giá	228		2.379.350.000	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.427.610.000)	(2.349.830.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	607.987.429.336	349.943.415.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.579.956.705.528	1.235.912.117.952
1. Đầu tư vào công ty con	251		909.700.000.000	380.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		438.779.326.450	386.479.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		529.445.094.473	533.668.707.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(297.967.715.395)	(64.235.915.971)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		-	50.034.544.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12		50.034.544.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.576.792.857.123	2.655.293.731.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		420.633.080.733	277.530.370.529
I. Nợ ngắn hạn	310		420.076.289.670	277.087.286.166
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	129.839.741.415	55.238.469.975
2. Phải trả cho người bán	312		111.585.735.785	11.707.529.672
3. Người mua trả tiền trước	313		1.332.416.036	4.202.507.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	687.203.866	7.255.738.156
5. Phải trả người lao động	315		2.036.851.749	5.984.295.900
6. Chi phí phải trả	316	V.15	403.708.075	291.904.075
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	174.944.759.544	186.633.194.957
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(754.126.800)	5.773.646.362
II. Nợ dài hạn	330		556.791.063	443.084.363
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		556.791.063	443.084.363
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.156.159.776.390	2.377.763.360.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.156.159.776.390	2.377.763.360.534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	653.992.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	1.571.588.388.875
4. Cổ phiếu quỹ	414			(31.083.494.932)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.320.528.753	89.543.918.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	48.508.785.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			12.776.610.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(204.186.351.509)	32.436.992.635
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.576.792.857.123	2.655.293.731.063

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.210.899.366	225.729.969.397	643.396.989.981	815.850.718.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				30.432.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	150.210.899.366	225.729.969.397	643.396.989.981	815.820.286.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	136.902.088.658	207.625.916.974	582.369.593.339	687.078.060.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.308.810.708	18.104.052.423	61.027.396.642	128.742.225.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.930.034.748	19.148.873.947	40.578.373.592	67.805.633.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	83.447.572.694	16.323.391.159	252.357.883.155	22.381.685.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.929.257.430	338.494.260	8.066.858.142	338.494.260
8. Chi phí bán hàng	24		1.500.895.138	4.755.883.373	18.582.267.577	24.289.501.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.894.703.805	3.689.324.936	36.141.810.643	22.419.002.735
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(73.604.326.181)	12.484.326.902	(205.476.191.141)	127.457.668.672
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	217.200.000	1.012.454.997	258.418.920
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	217.200.000	1.012.454.997	258.418.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		(73.604.326.181)	12.701.526.902	(204.463.736.144)	127.716.087.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	-	7.754.136.073	-	19.601.344.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		(73.604.326.181)	4.947.390.829	(204.463.736.144)	108.114.743.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	(563)	77	(1.563)	2.077

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
Người lập			Kế toán trưởng			Tổng Giám đốc
Đinh Thị Hoài Bắc			Nguyễn Văn Trường			Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1.				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		200.795.747.652	306.633.696.283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(128.895.565.336)	(150.204.176.901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.646.698.970)	(5.347.211.636)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.913.957.430)	(338.494.260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(143.108.294)	(14.856.379.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.655.668.607	200.231.470.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.106.915.081)	(222.359.908.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.745.171.148	113.758.995.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.016.219.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(4.200.000.000)	(76.186.539.733)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.200.000.000	15.107.991.449
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.000.000.000)	(67.094.768.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	(10.000.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.961.676.602	55.238.469.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.724.080.514)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.128.000)
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.762.403.912)	45.237.341.975
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		10.982.767.236	91.901.569.209

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.799.071.716	168.489.640.110
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>33.781.838.952</u>	<u>260.391.209.319</u>

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Bến Hòa 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

Các chi nhánh của Công ty

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Sacom

20 Trần Quốc Toàn, quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	31/12/2011	1/1/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	108.668.860	20.822.821
Tiền gửi ngân hàng	33.673.170.092	260.370.386.498
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	33.781.838.952	260.391.209.319
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	1/1/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	3.458.888.889	58.798.888.889
<i>Cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú vay</i>	-	52.240.000.000
<i>Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI</i>	3.458.888.889	3.458.888.889
<i>Cho công ty CP vật liệu điện và viễn thông Sam Cường vay</i>	-	3.100.000.000
Cộng	3.458.888.889	58.798.888.889
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	2.280.649.544	46.899.102.708
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	-	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.175.205.733	10.282.288.223
Phải thu Công ty CP địa ốc Sacom, người lao động vay mua CP, ...	118.564.345.047	30.742.899.010
Cộng	130.020.200.324	88.424.289.941
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	1/1/2011
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.006.438.639	178.158.453.604
Công cụ, dụng cụ	-	1.122.841.890
Chi phí SX, KD dở dang	-	29.451.899.822
Thành phẩm	110.413.314	52.920.665.322
Hàng hoá	920.708	1.957.348.209
Hàng gửi đi bán	-	884.820.180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.117.772.661	264.496.029.027
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1.117.772.661	264.496.029.027
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	1/1/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.783.867.990	-
Cộng	3.783.867.990	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
Tạm ứng	194.497.218	551.544.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	42.855.725
Cộng	204.497.218	594.400.309

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.379.350.000	-	2.379.350.000
Mua trong kỳ			-
Tặng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	-	2.379.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.427.610.000	-	1.427.610.000
Khấu hao trong kỳ			-
Tặng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	-	1.427.610.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	951.740.000	-	951.740.000
Số dư cuối kỳ	951.740.000	-	951.740.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	1/1/2011
Dự án XD cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	68.065.378.261	67.886.243.300
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	383.990.639.393	125.823.493.143
Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	155.931.411.682	156.233.679.000
Cộng	607.987.429.336	349.943.415.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819			11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000			1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000
Giá trị còn lại	10.098.457.819			10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

Ghi chú: Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	1/1/2011
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty con	909.700.000.000	380.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	438.779.326.450	386.479.326.450
Đầu tư dài hạn khác	529.445.094.473	533.668.707.473
<i>Quỹ Đầu tư Prudential</i>	<i>33.887.000</i>	<i>1.545.000.000</i>
<i>Cty CP Du lịch Bưu Điện</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Cty XL & DV Khánh Hòa</i>	<i>613.548.000</i>	<i>613.548.000</i>
<i>Cty CP Alphanam</i>	<i>7.243.518.147</i>	<i>7.243.518.147</i>
<i>Cty CP Momota-</i>	<i>13.500.000.000</i>	<i>13.500.000.000</i>
<i>Cty CP Hòa Phát</i>	<i>160.112.294.413</i>	<i>160.112.294.413</i>
<i>Cty TNHH Thăng Long</i>	<i>9.630.635.500</i>	<i>9.630.635.500</i>
<i>Quỹ tầm nhìn SSI</i>	<i>280.000.000.000</i>	<i>280.000.000.000</i>
<i>Cty CP CK phố WALL</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Cty CP Quốc cường Gia Lai</i>	<i>21.748.825.000</i>	<i>24.461.325.000</i>
<i>Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn</i>	<i>13.562.386.413</i>	<i>13.562.386.413</i>
Dự phòng đầu tư tài chính	(297.967.715.395)	(64.235.915.971)
Cộng	1.579.956.705.528	1.235.912.117.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty con, liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	31/12/2011	1/1/2011
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty con		
Cty CP Địa Ốc Sacom (SAMLAND)	110.000.000.000	110.000.000.000
Cty CP Sacom - Tuyền Lâm	229.700.000.000	200.000.000.000
Cty TNHH Sacom -Chíp Sáng	70.000.000.000	70.000.000.000
Cty TNHH Dây và Cáp Sacom	500.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD TaiHan-Sacom	133.736.136.450	133.736.136.450
Cty CP Sam Phú	12.548.190.000	12.548.190.000
Cty CP Cáp Sài Gòn	107.310.000.000	107.310.000.000
Cty CP Sam Cường	9.000.000.000	7.500.000.000
Cty CP KCN Hải Phòng	-	2.000.000.000
Cty CP BĐS Hiệp Phú	176.185.000.000	123.385.000.000

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	1/1/2011
Chi phí phục vụ các dự án cao ốc văn phòng	-	133.680.416
Chi phí mua quyền sử dụng đất, sửa chữa TS tại XN Cáp quang	-	16.417.520.336
Chi phí mua Quyền sử dụng đất tại Sam Thịnh	-	33.368.712.868
Chi phí phục vụ dự án dây điện tử	-	114.631.105
Cộng	-	50.034.544.725

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	1/1/2011
Vay ngắn hạn	129.839.741.415	55.238.469.975
<i>Vay Vietcombank</i>	-	55.238.469.975
<i>Vay của ngân hàng BIDV - CN Gia Định</i>	76.539.741.415	
<i>Vay của công ty BĐS Hiệp Phú</i>	52.800.000.000	
<i>Vay khác</i>	500.000.000	
Cộng	129.839.741.415	55.238.469.975

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	1/1/2011
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	581.149.588	517.834.694
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.789.944.741
Thuế xuất, nhập khẩu	-	96.633.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.018.920.021
Thuế thu nhập cá nhân	106.054.278	832.404.859
Cộng	687.203.866	7.255.738.156

15. Chi phí phải trả

	31/12/2011	1/1/2011
Trích trước thù lao HĐQT	403.708.075	291.904.075
Cộng	403.708.075	291.904.075

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	1/1/2011
--	------------	----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	46.948.320	5.001.301
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	349.130.303	-
Cổ tức phải trả	1.360.639.090	63.897.747.440
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	173.188.041.831	122.730.446.216
Cộng	174.944.759.544	186.633.194.957

(*) Bao gồm: Công ty CP Samland (góp vốn dự án căn hộ Giai Việt), Trường kỹ thuật công nghệ (tiền đặt cọc) và các khoản phải trả khác.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011		31/3/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	202.888.944.000	31,02%
Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	68,98%	451.103.216.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	653.992.160.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	1/1/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>653.992.160.000</i>	<i>653.992.160.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>653.992.160.000</i>	
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.307.984.320.000</i>	<i>653.992.160.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

d. Cổ phiếu	31/12/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.399.216
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>65.399.216</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	65.399.216
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>65.399.216</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu.	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	148.417.194.946	174.401.226.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.704.420	51.328.743.110
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>150.210.899.366</u>	<u>225.729.969.397</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2011	Quý 04 năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	148.417.194.946	174.401.226.287
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.793.704.420	51.328.743.110
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	<u>150.210.899.366</u>	<u>225.729.969.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư
 Chi phí kinh doanh bất động sản
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý 04 năm 2011

136.902.088.658

Quý 04 năm 2010

207.625.916.974

Cộng**136.902.088.658****207.625.916.974****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Lãi bán cổ phiếu
 Lãi phạt chậm hợp đồng
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 04 năm 2011

10.209.089.748

3.720.945.000

Quý 04 năm 2010

9.129.535.732

8.463.300.000

- 141.029.402

- 1.130.040.163

- -

284.968.650

Cộng**13.930.034.748****19.148.873.947****6. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Chi phí tài chính khác

Quý 04 năm 2011

2.929.257.430

2.160.275.840

78.358.039.424

Quý 04 năm 2010

338.494.260

788

15.732.870.000

252.026.111

Cộng**83.447.572.694****16.323.391.159****7. Thu nhập khác**

Thu thanh lý tài sản
 Thu nhập từ bồi thường thiệt hại
 Thu nhập khác

Quý 04 năm 2011**Quý 04 năm 2010**

217.200.000

Cộng**217.200.000****8. Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
 Chi phí tiền vi phạm hành chính
 Chi phí khác

Quý 04 năm 2011**Quý 04 năm 2010**

-

Cộng

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****Quý 04 năm 2011****(73.604.326.181)****Quý 04 năm 2010****12.701.526.902**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng

-

-

+ *Chi phí không hợp lệ*

-

-

- Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế năm hiện hành

(73.604.326.181)**12.701.526.902**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

25%

15%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

7.754.136.073**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố****Quý 04 năm 2011****Quý 04 năm 2010**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

136.902.088.658

117.455.491.177

Chi phí nhân công

3.309.366.199

7.667.509.148

Chi phí khấu hao tài sản cố định

207.241.404

4.363.606.983

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.839.609.283

5.443.294.314

Chi phí khác bằng tiền

3.070.661.539

3.422.657.984

Cộng**145.328.967.083****138.352.559.606****11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Quý 04 năm 2011****Quý 04 năm 2010****Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp****(73.604.326.181)****4.947.390.829****Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm**

-

-

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông**sở hữu cổ phiếu phổ thông.****(73.604.326.181)****4.947.390.829**

Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ

130.798.432

64.207.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(563)****77**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong quý 04 năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	81.187.055.336
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	357.500.000
Cộng		81.544.555.336

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	1.251.793.262
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	12.401.906.063
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	130.269.815
Công ty CP Vật Liệu Điện VT Sam Cường	Công ty liên kết	130.947.222
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	23.508.005
Cộng		13.938.424.367

Đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	34.152.610.621
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	13.503.130.363
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	78.832.555
Công ty CP Vật Liệu Điện VT Sam Cường	Công ty liên kết	868.643.078
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	8.346.970
Cộng		14.458.952.966

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	84.472.491.139
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	71.500.000
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	114.522.082
Cộng		114.522.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	105.589.776.844
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Cộng		112.924.733.561

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	154.839.127.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	20.300.000
Cộng		154.859.427.000

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.838.354.554	227.752.727	2.333.395.968	2.654.682.718	30.054.185.967
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	24.838.354.554	227.752.727	2.333.395.968	2.654.682.718	30.054.185.967
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	21.699.444.525	104.386.642	2.243.531.680	1.883.255.606	25.930.618.453
Khấu hao trong kỳ	134.092.962	5.693.818	6.013.527	61.441.097	207.241.404
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	21.833.537.487	110.080.460	2.249.545.207	1.944.696.703	26.137.859.857
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	3.138.910.029	123.366.085	89.864.288	771.427.112	4.123.567.514
Số dư cuối kỳ	3.004.817.067	117.672.267	83.850.761	709.986.015	3.916.326.110

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.562.695.813 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.320.528.753	48.508.785.203	(124.770.968.929)	2.235.575.158.970
Tăng vốn							-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						(5.811.056.399)	(5.811.056.399)
Phân phối các quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng khác							-
Chia cổ tức cho cổ đông							-
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.320.528.753	48.508.785.203	(130.582.025.328)	2.229.764.102.571
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.320.528.753	48.508.785.203	(130.582.025.328)	2.229.764.102.571
Tăng vốn							-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						(73.604.326.181)	(73.604.326.181)
Phân phối các quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng khác							-
Chia cổ tức cho cổ đông							-
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.320.528.753	48.508.785.203	(204.186.351.509)	2.156.159.776.390